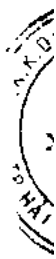


BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-33

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/8/2003 theo Quyết định ngày 15/8/2003 của Hội đồng quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016 của Công ty là: **50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn).**

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Mua, bán các vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và các công trình khác; Khai thác, xay nghiền và vận chuyển đá vôi; Xuất khẩu đá.

Tên tiếng Anh: 1369 Construction Joint Stock Company.

Trụ sở chính: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại thời điểm 31/03/2017, cơ cấu Công ty gồm có:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây viết tắt là "Văn phòng Công ty"), tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

- 01 (một) Chi nhánh hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình, địa chỉ tại thôn 3B, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động quý I/2017 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Tân	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Ông Lê Anh Luân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Bà Phạm Thị Thế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Ông Nguyễn Văn Miêng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Bà Đào Thị Đàm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Ông Phạm Văn Mừng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/6/2016
Ông Phạm Văn Thụ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/6/2016

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Ông Trần Xuân Bản	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Bà Cao Hà Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Bà Phạm Thị Doan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Anh Luân	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Phạm Thị Thế	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Thụ	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Dung	Kế toán trưởng

4. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của quý I năm 2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý I năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hải Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Đại diện Ban Giám đốc



**Giám đốc
Lê Anh Luân**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.970.729.365	88.232.050.441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	460.792.112	417.575.658
1. Tiền	111		460.792.112	417.575.658
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.072.406.258	29.320.461.656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23.282.226.676	12.086.588.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.096.556.082	4.551.262.510
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	24.693.623.500	12.682.610.703
IV. Hàng tồn kho	140		48.354.895.360	58.326.472.657
1. Hàng tồn kho	141	V.5	48.354.895.360	58.326.472.657
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82.635.635	167.540.470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	82.635.635	167.202.434
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	0	338.036
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.572.194.047	31.488.158.565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	12.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		0	12.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		17.958.344.415	18.716.308.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	17.958.344.415	18.716.308.331
<i>Nguyên giá</i>	222		28.069.028.065	29.597.599.493
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.110.683.650)	(10.881.291.162)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		613.849.632	771.850.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	613.849.632	771.850.234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118.542.923.412	119.720.209.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

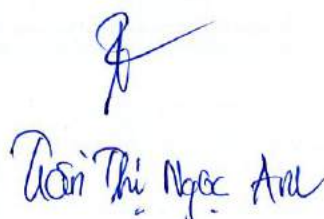
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.366.062.029	67.564.926.994
I. Nợ ngắn hạn	310		64.366.062.029	57.934.926.994
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	14.733.771.961	19.874.395.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	9.866.403.745	15.046.481.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10a	5.146.609.051	2.906.392.010
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	103.020.551	132.551.043
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	189.163.747	252.535.050
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	34.327.092.974	19.722.572.226
II. Nợ dài hạn	330		1.000.000.000	9.630.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	1.000.000.000	9.630.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.176.861.383	52.155.282.012
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	53.176.861.383	52.155.282.012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.176.861.383	2.155.282.012
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.155.282.012	27.889.413
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.021.579.371	2.127.392.599
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118.542.923.412	119.720.209.006

Hải Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Giám đốc



Lê Anh Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39.637.577.854	142.887.352.856
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	39.637.577.854	142.887.352.856
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	35.926.946.528	127.242.955.003
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.710.631.326	15.644.397.853
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	24.398.506	44.806.829
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	348.813.698	1.518.517.521
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		348.813.698	1.455.136.247
7. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	24.637.468	4.608.783.245
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	2.209.604.453	6.741.804.208
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.151.974.213	2.820.099.709
10. Thu nhập khác	31	VI.7	125.000.000	693.219.706
11. Chi phí khác	32		0	702.061.042
12. Lợi nhuận khác	40		125.000.000	(8.841.336)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.276.974.213	2.811.258.373
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	255.394.842	683.865.774
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.021.579.371	2.127.392.599
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	204,32	7.221,52
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	267,29	7.221,52

Hải Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Ngọc Anh



Lê Thị Dung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.527.121.166	141.042.465.028
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.647.827.381)	(102.788.017.695)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.384.685.856)	(39.390.911.600)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(378.344.190)	(1.366.477.377)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(208.956.364)	(13.837.341)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		136.769.825	223.779.091
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		0	(18.858.840.040)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.955.922.800)	(21.151.839.934)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		0	(6.351.172.727)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		0	235.400.000
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.398.506	1.400.566
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.398.506	(6.114.372.161)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	27.260.000.000
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.576.369.308	63.568.587.576
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.601.848.560)	(63.444.006.754)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.974.520.748	27.384.580.822
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		42.996.454	118.368.727
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		417.795.658	299.378.028
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>0</i>	<i>48.903</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		460.792.112	417.795.658

Hải Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Giám đốc



Lê Anh Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/8/2003 theo Quyết định ngày 15/8/2003 của Hội đồng quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016 của Công ty là: **50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn)**.

Trụ sở chính: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại thời điểm 31/03/2017, cơ cấu Công ty gồm có:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây viết tắt là "Văn phòng Công ty"), tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- 01 (một) Chi nhánh hạch toán độc lập: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình, địa chỉ tại thôn 3B, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trong quý I/2017, hoạt động chính của Công ty là mua, bán các vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và các công trình khác; Khai thác, xay nghiền và vận chuyển đá vôi; Xuất khẩu đá.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước trong quy hoạch xây dựng; thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; khảo sát địa chất công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý dự án và tư vấn quản lý dự án;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vôi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (tiếp theo)

- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất than tổ ong;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa vào bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trừ xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán xăng, dầu, mỡ, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than, các sản phẩm từ than;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phụ gia sản xuất xi măng; bán buôn khoáng sản đá đã qua chế biến;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh, bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi số kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP. Hải Dương. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.730 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP. Hải Dương. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.810 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính, kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí lương và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	04 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả. Cụ thể như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo như: chi phí lãi tiền vay...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ do bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đ

1. Tiền

	31/03/2017		31/12/2016	
	USD	đồng	USD	đồng
Tiền		460.792.112		417.575.658
Tiền mặt		378.956.344		179.543.858
Tiền gửi ngân hàng	253,42	81.835.768	105,60	238.031.800
Tiền gửi Việt Nam đồng		76.077.365		234.434.777
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		3.207.183		2.642.865
- CN KCN Hải Dương				
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương		1.004.668		1.499.668
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương - PGD Thanh Bình		1.728.558		216.398.504
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương - PGD Hoàng Thạch		42.517.836		2.345.646
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội		7.653.519		1.442.420
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thành phố Hải Dương		1.956.995		1.209.412
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Kinh Môn - PGD Minh Tân		1.273.947		1.416.914
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương		9.874.619		1.130.180
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hải Dương		1.927.622		1.616.383
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương		3.158.887		2.910.363
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đông (PGD Nguyễn Lương Bằng)		1.773.531		1.822.422
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	253,42	5.758.403	105,60	3.597.023
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	101,50	2.306.728	105,60	2.400.288
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP. Hải Dương	151,92	3.451.675	52,65	1.196.735
Cộng	253,42	460.792.112	105,60	417.575.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	23.282.226.676	0	12.086.588.443	0
Công ty TNHH Gạch ngói Kim Thành Quảng Ninh	9.846.852.172	0	3.884.538.800	0
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	2.655.375.000	0	2.655.375.000	0
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.689.984.720	0	1.689.984.720	0
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	3.295.584.471	0	3.049.971.325	0
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	2.427.049.000	0	22.341.000	0
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long tại Lạng Sơn	0	0	0	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.367.381.313		784.377.598	0
Cộng	23.282.226.676	0	12.086.588.443	0

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	2.655.375.000	0	2.655.375.000	0
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	12.012.000	0	22.341.000	0
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.689.984.720	0	1.689.984.720	0
Cộng	4.357.371.720	0	4.367.700.720	0

3. Trả trước cho người bán

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	3.096.556.082	0	4.551.262.510	0
Chi nhánh Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh - Xi nghiệp đá Thống Nhất	2.113.291.150	0	2.113.291.150	0
Công ty CPXD TM kết cấu thép Hansico	0	0	1.033.000.000	0
Doanh nghiệp Tư nhân Phát triển An Thịnh	0	0	788.283.620	0
Công ty TNHH MTV Sơn Đan	742.505.932		200.000.000	0
Trả trước cho người bán khác	240.759.000	0	416.687.740	0
	3.096.556.082	0	4.551.262.510	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.693.623.500	0	12.682.610.703	0
Trung tâm phát triển Quỹ đất Hải Dương về Công trình Phạm Mệnh	12.514.706.000	0	12.514.706.000	0
Tạm ứng	0	0	78.344.253	0
Phạm Văn Thu	0	0	77.662.500	0
Phải thu về bảo hiểm xã hội	0	0	681.753	0
Phải thu ngắn hạn khác	178.917.500	0	89.560.450	0
b. Dài hạn	12.000.000.000	0	12.000.000.000	0
Hợp tác kinh doanh Hoàn Bồ với Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xi nghiệp đá Thống Nhất (*)	12.000.000.000	0	12.000.000.000	0
Cộng	24.693.623.500	0	24.682.610.703	0

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn cùng Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xi nghiệp đá Thống nhất để thực hiện dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Khoản đầu tư này có tính chất là hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân. Lợi nhuận được chia giữa các bên theo quy định trên hợp đồng hợp tác là 40% (Công ty Cổ phần Xây dựng 1369) - 60% (Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước, giảm trừ các khoản chi phí hợp lệ.

5. Hàng tồn kho

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.966.478.889	0	6.564.557.831	0
Công cụ, dụng cụ	0	0	325.698.183	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	21.006.538.281	0	33.179.460.409	0
Thành phẩm	0	0	0	0
Hàng hóa	22.381.878.190	0	18.256.756.234	0
Cộng	48.354.895.360	0	58.326.472.657	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. Hàng tồn kho (tiếp theo)***(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*

	31/03/2017	31/12/2016
Chi phí Công trình Cầu Sền Uông Bí	1.027.811.486	1.309.493.377
Chi phí Công trình Khu đô thị Cầu Sền Uông Bí GD 2	4.638.469.959	9.139.009.998
Chi phí Công trình khai thác đá Hoành Bồ	4.728.650.627	4.728.650.627
Chi phí Công trình Nhà máy gạch Kim Thành GD 1	0	913.024.867
Chi phí Công trình Nhà máy gạch Kim Thành GD 2	6.873.080.285	5.915.893.408
Chi phí Công trình Xây dựng Đại lý xe ô tô Mitsubishi Hải Dương	0	8.708.515.300
Chi phí Công trình Khai thác mỏ Lương Sơn	3.738.525.924	2.464.872.832
Cộng	21.006.538.281	33.179.460.409

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2016	72.000.000	21.530.622.989	7.994.976.504	29.597.599.493
Mua trong năm	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	(1.528.571.428)	0	(1.528.571.428)
Số dư tại 31/03/2017	72.000.000	20.002.051.561	7.994.976.504	28.069.028.065
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2016	34.800.000	7.730.432.802	3.116.058.360	10.881.291.162
Khấu hao trong năm	3.600.000	541.215.867	213.148.049	757.963.916
Thanh lý, nhượng bán	0	(1.528.571.428)	0	(1.528.571.428)
Số dư tại 31/03/2017	38.400.000	6.743.077.241	3.329.206.409	10.110.683.650
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2016	37.200.000	13.800.190.187	4.878.918.144	18.716.308.331
Số dư tại 31/03/2017	33.600.000	13.258.974.320	4.665.770.095	17.958.344.415

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.184.152.026 đồng.

* Nguyên giá TSCĐHH cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 5.236.207.307 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Chi phí trả trước

	31/03/2017	31/12/2016
a. Ngắn hạn	82.635.635	167.202.434
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	82.635.635	118.648.863
Phí, lệ phí	0	48.553.571
b. Dài hạn	613.849.632	771.850.234
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	613.849.632	612.426.271
Sửa chữa tài sản	0	159.423.963
Cộng	696.485.267	939.052.668

8. Phải trả người bán

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn	14.733.771.961	14.733.771.961	19.874.395.137	19.874.395.137
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Đại An	768.396.000	768.396.000	968.396.000	968.396.000
Doanh nghiệp Tư nhân Phát triển An Thịnh	2.764.114.660	2.764.114.660	601.798.703	601.798.703
Công ty TNHH Toàn Thắng	1.763.009.490	1.763.009.490	556.000.000	556.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Cường Hậu	1.150.259.500	1.150.259.500	330.165.500	330.165.500
Công ty TNHH MTV TM&VT Đức Mạnh	1.634.693.000	1.634.693.000	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	6.653.299.311	6.653.299.311	17.418.034.934	17.418.034.934
Cộng	14.733.771.961	14.733.771.961	19.874.395.137	19.874.395.137

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phải trả người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	37.224.000	37.224.000	892.971.471	892.971.471
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	559.595.500	559.595.500	639.595.500	639.595.500
Công ty TNHH Toàn Thắng	1.763.009.490	1.763.009.490	556.000.000	556.000.000
Cộng	2.359.828.990	2.359.828.990	2.088.566.971	2.088.566.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Người mua trả tiền trước**

	31/03/2017	31/12/2017
a. Ngắn hạn	9.866.403.745	15.046.481.528
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	0	9.060.000.000
Chi nhánh Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh - XN đá Thống Nhất	7.658.930.000	3.116.262.528
Công ty TNHH Hoa Nhân	764.900.000	1.989.033.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.442.573.745	881.186.000
Cộng	9.866.403.745	15.046.481.528
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	0	9.060.000.000
Cộng	0	9.060.000.000

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2017
a- Phải nộp	2.906.392.010	3.606.837.833	1.366.620.792	5.146.609.051
Thuế giá trị gia tăng	1.645.302.635	3.351.442.991	1.129.760.302	3.866.985.324
Thuế thu nhập cá nhân - Chi nhánh	27.904.126	0	27.904.126	0
Tiền thuê đất	340.751.000	0	0	340.751.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	892.434.249	255.394.842	208.956.364	938.872.727
Tổng	2.906.392.010	3.606.837.833	1.366.620.792	5.146.609.051
b- Phải thu	338.036	338.036	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	338.036	338.036	0	0
Cộng	338.036	338.036	0	0

11. Chi phí phải trả

	31/03/2017	31/12/2016
a- Chi phí phải trả ngắn hạn	103.020.551	132.551.043
Lãi vay phải trả	103.020.551	132.551.043
Cộng	103.020.551	132.551.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. Phải trả khác**

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
a- Ngắn hạn	189.163.747	252.535.050
Trung tâm phát triển Quỹ đất Hải Dương về Công trình Phạm Mệnh	150.650.000	150650000
Phải trả cá nhân trong công ty	0	48.556.750
Phải trả ông Phạm Văn Thụ	0	38.000.000
Bảo hiểm xã hội	34.697.947	0
Kinh phí công đoàn	0	12.898.900
Phải trả khác	3.815.800	2.429.400
Cộng	<u>189.163.747</u>	<u>252.535.050</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369
Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Tel: 0320.3891 898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2017			31/12/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	34.327.092.974	34.327.092.974	22.576.369.308	7.971.848.560	19.722.572.226	19.722.572.226
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	17.645.817.534	17.645.817.534	10.814.369.308	6.168.124.000	12.999.572.226	12.999.572.226
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	2.320.275.440	2.320.275.440	302.000.000	303.724.560	2.322.000.000	2.322.000.000
Vay cá nhân Phạm Văn Thụ	3.930.000.000	3.930.000.000	2.830.000.000	1.500.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Vay cá nhân Lê Anh Luân	10.431.000.000	10.431.000.000	8.630.000.000	0	1.801.000.000	1.801.000.000
b- Vay dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	0	8.630.000.000	9.630.000.000	9.630.000.000
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	2.000.000.000	2.000.000.000	0	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay cá nhân Lê Anh Luân	0	0	0	4.730.000.000	4.730.000.000	4.730.000.000
Vay cá nhân Lương Thị Hiền	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay cá nhân Đỗ Tiến Quốc	0	0	0	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Cộng	34.327.092.974	34.327.092.974	22.576.369.308	16.601.848.560	20.722.572.226	20.722.572.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tại 31/03/2017:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Số dư (đồng)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	1630036/HĐTĐ	25/4/2016	Theo từng kế ước nhận nợ	17.645.817.534	Bảo đảm bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	27.06/2016-HĐHM/NHCT340-1369	27/6/2016	Theo từng kế ước nhận nợ	2.320.275.440	Bảo đảm bằng tài sản

- Vay ngắn hạn cá nhân:

Tên cá nhân	Ngày vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Số dư (đồng)	Hình thức đảm bảo
Phạm Văn Thu	30/11/2016	6 tháng	4%	3.930.000.000	Không áp dụng
Lê Anh Luân		12 tháng	4%	10.431.000.000	Không áp dụng

(**) Chi tiết vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại 31/03/2017:

- Vay ngân hàng

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Số dư (đồng)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	1330089	06/9/2013	Thả nổi	1.000.000.000	Bảo đảm bằng tài sản

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	27.889.413	50.027.889.413
Lãi trong năm trước	0	2.127.392.599	2.127.392.599
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	2.155.282.012	52.155.282.012
Lãi trong năm nay	0	1.021.579.371	1.021.579.371
Tăng vốn trong năm (*)	0	-	0
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	3.176.861.383	53.176.861.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	31/12/2016
Vốn góp của các cổ đông	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia.

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	31/03/2017	31/12/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng Việt Nam/cổ phiếu) (*)	10.000	10.000

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán.

	31/03/2017	31/12/2016
Đô la Mỹ (USD)	253,42	105,60
Cộng	253,42	105,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: đ***1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng	9.397.008.224	45.933.263.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.623.110.684	33.458.035.855
Doanh thu công trình xây dựng	25.617.458.946	63.496.053.124
Cộng	39.637.577.854	142.887.352.856

2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng	9.397.008.224	45.933.263.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.623.110.684	33.458.035.855
Doanh thu công trình xây dựng	25.617.458.946	63.496.053.124
Cộng	39.637.577.854	142.887.352.856

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2017	Năm 2016
Giá vốn hàng bán	8.507.113.676	40.275.120.643
Giá vốn dịch vụ	4.044.935.662	29.026.202.569
Giá vốn công trình xây dựng	23.374.897.190	57.941.631.791
Cộng	35.926.946.528	127.242.955.003

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.398.506	1.400.566
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	43.357.360
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	48.903
Cộng	24.398.506	44.806.829

5. Chi phí tài chính

	Quý I/2017	Năm 2016
Lãi tiền vay	348.813.698	1.455.136.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	63.381.274
Cộng	348.813.698	1.518.517.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I/2017	Năm 2016
a- Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	24.637.468	49.602.000
Chi phí nguyên vật liệu	0	19.310.911
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	4.539.870.334
Cộng	24.637.468	4.608.783.245
b- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.124.657.698	4.110.233.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.756.489	198.716.305
Chi phí khấu hao TSCĐ	186.121.698	747.678.793
Thuế, phí, lệ phí	31.891.189	97.771.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.637.678	674.358.571
Chi phí bằng tiền khác	602.539.701	913.045.651
Cộng	2.209.604.453	6.741.804.208

7. Thu nhập khác

	Quý I/2017	Năm 2016
Thu nhập từ tiền đền bù Công trình Phạm Mệnh	0	693.219.706
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	125.000.000	0
Cộng	125.000.000	693.219.706

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý I/2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.276.974.213	2.811.258.373
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	0	608.070.496
Điều chỉnh tăng	0	628.536.061
- Phạt chậm nộp thuế	0	625.059.438
- Phạt chậm nộp BHXH	0	1.579.425
- Chi phí không được trừ khác	0	1.897.198
Điều chỉnh giảm	0	(48.903)
Khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế khác	0	(20.416.662)
Tổng thu nhập tính thuế	1.276.974.213	3.419.328.869
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	255.394.842	683.865.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.021.579.371	2.127.392.599
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.021.579.371	2.127.392.599
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	3.821.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	204,32	556,63

13. Công cụ tài chính

Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2017 và 31/12/2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/03/2017 và ngày 31/12/2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017		
Đồng	+100	(348.663.009)
Đồng	-100	348.663.009
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016		
Đồng	+100	(289.349.966)
Đồng	-100	289.349.966

Mức tăng / giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 31/03/2017, Công ty không thực hiện nắm giữ khoản đầu tư cổ phiếu nào.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
Tại ngày 31/03/2017	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	34.327.092.974	1.000.000.000	35.327.092.974
Phải trả người bán	14.733.771.961	0	14.733.771.961
Chi phí phải trả	103.020.551	0	103.020.551
Phải trả khác	150.650.000	0	150.650.000
Cộng	49.314.535.486	1.000.000.000	50.314.535.486
Tại ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	19.722.572.226	9.630.000.000	29.352.572.226
Phải trả người bán	19.874.395.137	0	19.874.395.137
Chi phí phải trả	132.551.043	0	132.551.043
Cộng	39.729.518.406	9.630.000.000	49.359.518.406

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thanh toán các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng. Đối với các khoản vay dưới 01 năm, Công ty có thể tiếp tục duy trì nguồn vốn này với các bên cho vay hiện tại (sau khi đã thanh toán đủ cả gốc và lãi).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần tài sản dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/03/2017 và ngày 31/12/2016.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/03/2017 và ngày 31/12/2016.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ (đồng)				Giá trị hợp lý (đồng)	
	31/03/2017		31/12/2016		31/03/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	460.792.112	0	417.575.658	0	460.792.112	417.575.658
Phải thu khách hàng	23.282.226.676	0	12.086.588.443	0	23.282.226.676	12.086.588.443
TỔNG CỘNG	23.743.018.788	0	12.504.164.101	0	23.743.018.788	12.504.164.101
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	35.327.092.974	0	29.352.572.226	0	35.327.092.974	29.352.572.226
Phải trả người bán	14.733.771.961	0	19.874.395.137	0	14.733.771.961	19.874.395.137
Chi phí phải trả	103.020.551	0	132.551.043	0	103.020.551	132.551.043
Phải trả khác	150.650.000	0	0	0	150.650.000	0
TỔNG CỘNG	50.314.535.486	0	49.359.518.406	0	50.314.535.486	49.359.518.406

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và 31/12/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 31/03/2016 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2016 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

2. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hải Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu


Bùi Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng


Lê Thị Dung

Giám đốc

